

Số: **1194**/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **07** tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm,
dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác
Công trình thủy lợi Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ
quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản
phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ
quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của Chủ tịch
UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Kế hoạch diện tích được hỗ trợ kinh phí
sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH MTV
Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông;*

*Căn cứ Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của Chủ tịch
UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch diện tích được hỗ
trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 của Công ty
TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh
Đắk Nông về việc đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm
2023 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông;*

*Căn cứ Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh
Đắk Nông về việc giao dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023;*



Căn cứ Hợp đồng đặt hàng số 01/2023/HĐ-KT ngày 12/6/2023, Phụ lục Hợp đồng số 01/2023/PL-HĐ-KT ngày 26/9/2023 giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông;

Căn cứ Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng số 05/BBTLHĐ ngày 25/01/2024 về việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 122/TTr-STC ngày 09/9/2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông, cụ thể như sau:

- Diện tích được nghiệm thu: 46.219,567 ha.

- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 được quyết toán: 43.929.000.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

- Nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 cho Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông:

+ Kinh phí quyết toán: 43.929.000.000 đồng.

+ Kinh phí đã được cấp: 40.765.000.000 đồng (tại Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông).

+ Kinh phí còn được bổ sung từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ: 3.164.000.000 đồng (43.929.000.000 đồng - 40.765.000.000 đồng).

Điều 2.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về diện tích nghiệm thu và số liệu thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông theo Hợp đồng đặt hàng đã ký kết.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm về việc tổng hợp quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông theo quy định.

3. Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo tổng hợp quyết toán và tính pháp lý của các hồ sơ đã cung cấp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Kiểm soát viên, Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông và các cá nhân, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (HT).

3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trọng Yên





Handwritten text in Arabic script, partially visible on the left edge of the page.

Phụ lục

**QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM,
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 1194 /QĐ-UBND ngày 07 /10/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá	KẾ HOẠCH NĂM 2023		QUYẾT TOÁN NĂM 2023	
				Diện tích (ha)	Dự toán kinh phí đặt hàng (đồng)	Diện tích thực hiện được nghiệm thu (ha)	Kinh phí được quyết toán (đồng)
1	Lúa			7.612,123	9.917.765.967	7.470,084	9.692.756.106
1.1	Vụ Đông Xuân			3.801,337	4.903.115.628	3.801,337	4.903.115.628
	- Trọng lực chủ động	đồng/ha/vụ	1.140.000	2.631,666	3.000.099.240	2.631,666	3.000.099.240
	- Động lực chủ động	đồng/ha/vụ	1.629.000	1.167,644	1.902.092.076	1.167,644	1.902.092.076
	- Trọng lực tạo nguồn	đồng/ha/vụ	456.000	2,027	924.312	2,027	924.312
	- Động lực tạo nguồn	đồng/ha/vụ	814.500				
1.2	Vụ mùa			3.649,376	4.780.197.699	3.548,047	4.621.504.428
	- Trọng lực chủ động	đồng/ha/vụ	1.140.000	2.376,806	2.709.558.840	2.363,776	2.694.704.640
	- Động lực chủ động	đồng/ha/vụ	1.629.000	1.251,396	2.038.524.084	1.182,244	1.925.875.476
	- Trọng lực tạo nguồn	đồng/ha/vụ	456.000	2,027	924.312	2,027	924.312
	- Tưới, tiêu kết hợp động lực (chủ động)	đồng/ha/vụ	1.629.000	19,147	31.190.463		
1.3	Vụ Thu Đông			161,410	234.452.640	120,700	168.136.050
	- Trọng lực chủ động	đồng/ha/vụ	1.140.000	58,250	66.405.000	58,250	66.405.000
	- Động lực chủ động	đồng/ha/vụ	1.629.000	103,160	168.047.640	62,450	101.731.050
	- Trọng lực tạo nguồn	đồng/ha/vụ	456.000				
2	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu			34.507,062	31.672.482.434	34.507,062	31.672.482.434
	Tưới nước			32.410,532	29.760.447.074	32.410,532	29.760.447.074
2.1	- Trọng lực chủ động	đồng/ha/vụ	912.000	31.894,065	29.087.387.280	31.894,065	29.087.387.280
	- Động lực chủ động	đồng/ha/vụ	1.303.200	516,467	673.059.794	516,467	673.059.794
2.2	Tiêu nước	đồng/ha/vụ		2.096,530	1.912.035.360	2.096,530	1.912.035.360
	- Trọng lực	đồng/ha/vụ	912.000	2.096,530	1.912.035.360	2.096,530	1.912.035.360
	- Động lực	đồng/ha/vụ	1.303.200				
3	Mạ, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày			5.489,415	2.779.809.146	4.036,688	2.049.564.611
	Vụ Đông Xuân			2.897,080	1.465.836.343	2.897,080	1.465.836.343
3.1	- Trọng lực chủ động	đồng/ha/vụ	456.000	2.156,958	983.572.848	2.156,958	983.572.848
	- Động lực chủ động	đồng/ha/vụ	651.600	740,122	482.263.495	740,122	482.263.495
	Vụ mùa			2.592,335	1.313.972.803	1.139,608	583.728.268
3.2	- Tưới nước trọng lực	đồng/ha/vụ	456.000	1.817,863	828.945.528	711,767	324.565.752
	- Tưới nước động lực	đồng/ha/vụ	651.600	674,172	439.290.475	327,541	213.425.716
	- Tiêu nước trọng lực	đồng/ha/vụ	456.000	100,300	45.736.800	100,300	45.736.800
	- Tiêu nước động lực	đồng/ha/vụ	651.600				
	Vụ thu đông						
	- Trọng lực chủ động	đồng/ha/vụ	456.000				
	- Động lực chủ động	đồng/ha/vụ	651.600				
4	Thủy sản	đồng/ha/năm	2.500.000	205,733	514.332.500	205,733	514.332.500
TỔNG				47.814,333	44.884.390.048	46.219,567	43.929.135.651
Làm tròn							43.929.000.000

ĐẮK NÔNG